

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-3-2022.

V/V “Tranh chấp về tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Tấn Quang;

2/ Ông Dương Minh Ngọc;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa: Bà – Phạm Thị Việt Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2022 đến ngày 24/3/2002, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 60/2019/TLST-HNGĐ ngày 08/4/2019 về việc “Tranh chấp về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2019; Thông báo về thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa ngày 26/10/2021, ngày 9/3/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn Ph, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N tỉnh Quảng Nam.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Văn Đ thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Duy H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2/ Bà Lê Nguyên Th, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn năm 1983, có đăng ký tại UBND xã T huyện N, hiện vẫn là vợ chồng. Do xảy ra mâu thuẫn, bà T bỏ nhà ra Đà Nẵng sống với con từ tháng 4/2018 cho đến nay, đem theo số tiền mặt là 2.040.000.000 đồng và tiền lãi gửi ngân hàng. Cụ thể các khoản như sau:

+ 1.200.000.000 đồng là tiền bán lô đất số 11, thuộc tờ bản đồ số B2.26 tại Đà Nẵng, hai vợ chồng ông gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Quảng Nam (SHB) .

+ 700.000.000 đồng là tiền chung, mà bà đã khai trong hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 125/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

+ 100.000.000 đồng là tiền bán hàng bà T giữ.

+ 40.000.000 đồng là tiền mà bà T khai trong hồ sơ ly hôn là thuê phòng trọ, tiền ăn uống khi bỏ nhà đi.

+ Tiền lãi gửi ngân hàng.

Vì tuổi già sức yếu, không có người chăm sóc, không có tiền sinh sống nên ông yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho ông một phần hai số tiền nói trên là 1.020.000.000 đồng.

- Bị đơn trình bày:

Bà với ông Ph xảy ra mâu thuẫn, không còn tình cảm từ lâu nên bà ra Đà Nẵng sống với các con từ tháng 4/2018 cho đến nay. Tháng 5/2018, bà gửi đơn xin ly hôn nhưng vì con cái nên rút lại yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, về sống chung không được, bà lại phải ra nhà cha mẹ đẻ tại huyện Phú Ninh và nhà con ở Đà Nẵng sống. Về yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 2.040.000.000 đồng như ông Ph khai thì bà không đồng ý. Số tiền bà khai trong lần ly hôn trước còn 700.000.000 đồng (số tiền này nằm trong tiền bán đất, tiền nhà, tiền lãi đất), bà đã chi âm 69.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Chi sinh hoạt khi gửi đơn ly hôn: 40.000.000 đồng;

+ Trả lại cho hai con 500.000.000 đồng;

+ Chi hỗ trợ cho hai con mùa dịch 50.000.000 đồng;

+ Chi chữa bệnh cho hai vợ chồng cuối năm 2021 là 42.000.000 đồng;

+ Các khoản chi ngày giỗ, đám đình, đóng góp cho họ tộc ... trong hơn ba năm hết 137.000.000 đồng.

Các khoản trên không bao gồm số tiền bán đất cho bà Lộc là 2.500.000.000 đồng (Đã dùng mua đất 940.000.000 đồng, chuyển cho ông Ph 823.000.000 đồng).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan trình bày:

+ Ông Lê Duy H trình bày: Từ tháng 7/2008 đến tháng 7/2012 (trước khi lập gia đình), tôi có nhờ má tôi là bà Nguyễn Thị T giữ dùm số tiền 207.000.000 đồng. Đến ngày 05/02/2021, do thất nghiệp vì tình hình dịch bệnh nên tôi đã xin nhận lại 200.000.000 đồng để trang trải cuộc sống. Nay, Tòa án giải quyết vụ án có liên quan đến tài sản trên thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vì bận công việc nên đề nghị tòa án xét xử vắng mặt tôi.

+ Bà Lê Nguyên Th trình bày: Từ tháng cuối năm 2010 đến tháng 1/2017 (trước khi lập gia đình), tôi có nhờ má tôi là bà Nguyễn Thị T giữ dùm số tiền 495.000.000 đồng. Đến năm 2016, tôi lấy lại 200.000.000 đồng để mua đất làm nhà. Số tiền còn lại (295.000.000 đồng) tôi đã nhận lại hết vào năm 2020 để kinh doanh. Nay, Tòa án giải quyết vụ án có liên quan đến tài sản trên thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Vì bận công việc nên đề nghị tòa án xét xử vắng mặt tôi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, được quy định tại Khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng theo đúng các quy định của các Điều 68, 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự; thực hiện đúng thủ tục tố tụng đặt văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về nội dung:

Các khoản tiền chung của hai vợ chồng, bà T giữ là 1.200.000.000 đồng (tiền bán đất) + 310.000.000 đồng (tiền nhà) + 130.000.000 đồng (tiền lãi mua bán đất) + 5.588.612 đồng (tiền lãi ngân hàng) + 12.000.000 đồng (tiền bán hàng) – 40.000.000 đồng (chi phí ở riêng của bà T) = 1.617.588.612 đồng.

Căn cứ Điều 38, 40 Luật Hôn nhân gia đình 2014, Điều 213 Bộ luật Dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia số tiền chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn với tổng số tiền là: 1.617.588.612 đồng. Bị đơn có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền trên, tương đương 808.794.306 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu còn lại của Nguyên đơn.

Về án phí: Các bên phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, tuy nhiên được miễn án phí do là cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn đã nộp đơn và các chứng cứ theo quy định. Tranh chấp của vụ án là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Theo khoản 1

Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

[2] Về yêu cầu chia tài sản của ông Lê Văn Ph:

Ông Lê Văn Ph chỉ yêu cầu Tòa án chia số tiền mặt như lời khai. Các tài sản chung khác của hai vợ chồng, ông Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết đối với số tiền trên.

[2.1] Đối với yêu cầu chia số tiền 1.200.000.000 đồng bán lô đất số 11, tờ bản đồ số B2.26 Khu đô thị sinh thái Nam Hòa Xuân, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng:

Ông Ph khai rằng nhận cọc 50.000.000 đồng vào ngày 12/12/2017, nhận đủ tiền 1.150.000.000 đồng vào ngày 19/12/2017, toàn bộ số tiền đem gửi tại Ngân hàng SHB chi nhánh Quảng Nam. Bà T thừa nhận hai vợ chồng có bán lô đất số 11, tờ bản đồ số B2.26 với số tiền như trên theo “Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc” ngày 12/12/2017, gửi vào ngân hàng như lời khai của ông Ph và số tiền trên bà đã rút, sử dụng hết.

[2.2] Đối với yêu cầu chia số tiền 700.000.000 đồng:

Sau khi đối cH, Hội đồng xét xử thấy trong 700.000.000 đồng, bà T đã cộng hai khoản là tiền nhà 310.000.000 đồng và tiền lãi đất 130.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu chia của ông Ph là không hợp lý. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu là 440.000.000 đồng.

Tại Bản tính lãi đến tháng 6/2018, bà T cộng số tiền bán đất 1.200.000.000 đồng, tiền nhà 310.000.000 đồng, tiền lãi đất 130.000.000 đồng là 1.640.000.000 đồng. Sau đó mua lô đất số 3 khu B2-41 với giá 940.000.000 đồng, bà còn giữ 700.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T khai rằng tiền mua lô đất số 3 khu B2-41 là lấy từ tiền bán đất cho bà Lộc và ông Ph cũng thừa nhận như vậy, nên xác định số tiền bà T giữ là 1.640.000.000 đồng.

[2.3] Đối với số tiền bà T khai là đã trả lại cho hai con và các khoản chi khác như:

- + Trả lại cho hai con 500.000.000 đồng;
- + Chi hỗ trợ cho hai con mùa dịch 50.000.000 đồng;
- + Chi chữa bệnh cho hai vợ chồng cuối năm 2021 là 42.000.000 đồng;
- + Các khoản chi ngày giỗ, đám đình, đóng góp cho họ tộc ... trong hơn ba năm 137.000.000 đồng.

Việc bà T chi những khoản trên không có gì để chứng minh, chỉ trên cơ sở lời khai của hai người con và bà. Ông H, bà Th không có chứng cứ chứng minh cho việc đóng góp vào phần tài sản chung của cha mẹ. Ông Ph không đồng ý với lời khai của bà T và các con. Cho nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà T, ông H, bà Th đối với các khoản chi trên.

[2.4] Đối với yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng:

Bà T khai rằng bán hàng được 12.000.000 đồng, đã đưa cho ông Ph 7.000.000 đồng, bà cầm đi 5.000.000 đồng. Ông Ph không thể chứng minh được

chính xác số tiền bán hàng, mà chỉ ước đoán và không thừa nhận việc bà T đưa cho mình 7.000.000 đồng. Do vậy, bà T chỉ phải có trách nhiệm đối với số tiền 12.000.000 đồng.

[2.5] Đối với yêu cầu chia số tiền 40.000.000 đồng:

Ông Ph yêu cầu bà T phải chứng minh trợ ở đâu, số tiền bao nhiêu, chi phí các khoản gì, nếu không chứng minh được thì không được tính vào khoản tiền chung của hai người. Trong khi đó, bà T khai đã chi phí sắm sửa cho bản thân, tiền nhà trọ, ăn uống, đi lại bằng xe taxi, tiền thuốc chữa bệnh do không được bảo hiểm y tế, tiền mừng đám cưới, nhà mới, thăm người ốm ... Hội đồng xét xử thấy đây là các khoản chi phí cần thiết, đúng với nhu cầu cuộc sống trong thời gian không sống chung, nên không buộc bà T phải chứng minh cụ thể từng khoản chi, không chấp nhận yêu cầu của ông Ph đối với khoản tiền trên.

[2.6] Đối với yêu cầu chia tiền lãi của 1.200.000.000 đồng.

Việc gửi và rút tiền tại Ngân hàng SHB được thể hiện tại “Báo cáo sổ phụ tiết kiệm theo khách hàng” của bà T do Ngân hàng SHB cung cấp thì: Số tài khoản gửi tiết kiệm 41050019770 ngày 12/12/2017 được mở với số tiền gửi là 50.000.000 đồng, rút hết vào ngày 12/01/2018 được 50.236.806 đồng; Số tài khoản gửi tiết kiệm 41050264321 ngày 19/12/2017 được mở với số tiền gửi là 1.150.000.000 đồng, ngày 20/12/2017 rút 20.000.000 đồng, rút hết vào ngày 19/01/2018 được 1.135.351.806 đồng. Tổng cộng 1.205.588.612 đồng, trong đó tiền gốc là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi là 5.588.612 đồng. Yêu cầu này của ông Ph là đúng pháp luật nên chấp nhận.

[3] Cộng tất cả các khoản bà T giữ gồm 1.640.000.000 đồng, tiền lãi 5.588.612 đồng, tiền bán hàng 12.000.000 đồng là 1.657.588.612 đồng. Trừ 40.000.000 đồng chi phí cho cuộc sống riêng khi đi khỏi nhà, còn lại 1.617.588.612 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T khai số tiền trên được sử dụng vào việc của gia đình nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được ông Ph chấp nhận. Từ tháng 4/2018, bà T, ông Ph không còn sống chung, các khoản mua bán, đầu tư chung không được thực hiện, chi phí chung cho hai người không phát sinh. Do đó, bà T có trách nhiệm đối với số tài sản chung của hai người là 1.617.588.612 đồng, phải trả cho ông Ph $\frac{1}{2}$ là 808.794.306 đồng, được hưởng $\frac{1}{2}$ là 808.794.306 đồng.

[4] Về án phí: Ông Lê Văn Ph, bà Nguyễn Thị T được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 48, 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 38, 39, 40 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 163, 213 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ph đối với bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”;

Tuyên xử:

1. Bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Lê Văn Ph 808.794.306 đồng (Tám trăm lẻ tám triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm lẻ sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bà Nguyễn Thị T được sở hữu 808.794.306 đồng (Tám trăm lẻ tám triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn ba trăm lẻ sáu đồng).

3. Về án phí: Ông Lê Văn Ph, bà Nguyễn Thị T được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA